

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58/2006/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Chương trình đầu tư củng cố,
bảo vệ và nâng cấp đê biển hiện có tại các tỉnh có đê
từ Quảng Ninh đến Quảng Nam**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Công văn số 2697/BNN-ĐĐ ngày 08 tháng 11 năm 2004; số 2555/BNN-ĐĐ ngày 06 tháng 10 năm 2005; số 2784/BNN-ĐĐ ngày 27 tháng 10 năm 2005; số 3325/BNN-ĐĐ ngày 26 tháng 12 năm 2005); báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Công văn số 4353/BKH-KTNN ngày 29 tháng 6 năm 2005; số 796/BKH-KTNN ngày 09 tháng 02 năm 2006), Bộ Tài chính (Công văn số 13830/BTC-ĐT ngày 02 tháng 11 năm 2005; số 2368/BTC-ĐT ngày 23 tháng 02 năm 2006), Bộ Giao thông vận tải (Công văn số 601/BGTVT-KHĐT ngày 26 tháng 01 năm 2006), Bộ Quốc phòng (Công văn số 437/BQP ngày 27 tháng 01 năm 2006), Bộ Thủy sản (Công văn số 251/TS-KHTC ngày 09 tháng 02 năm 2006), Bộ Khoa học và Công nghệ (Công văn số 256/BKHCN-KHCNN ngày 09 tháng 02 năm 2006), Bộ Tư pháp (Công văn số 313/TP-PLDSKT ngày 13 tháng 02 năm 2006), Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương (Công văn số 07/PCLBTW ngày 06 tháng 02 năm 2006) và ý kiến của các địa phương liên quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình đầu tư củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển hiện

có tại các tỉnh có đê từ Quảng Ninh đến Quảng Nam với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục tiêu và nguyên tắc chỉ đạo:

a) Mục tiêu:

- Chủ động phòng, chống lụt bão, nước biển dâng, hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra; tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương, góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng ven biển;

- Kết hợp giữa nhiệm vụ ngăn mặn, giữ ngọt, chống lụt, bão, lũ một cách chắc chắn, lâu dài với yêu cầu phục vụ khai thác tối đa tiềm năng ven biển, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo;

- Về lâu dài: xây dựng hệ thống đê điều kiên cố, bảo đảm an toàn phòng, chống lụt bão, lũ. Trước mắt, phấn đấu đến năm 2010 đầu tư hoàn thành những đoạn đê xung yếu nhằm bảo vệ dân cư tập trung, những khu vực kinh tế quan trọng.

b) Nguyên tắc chỉ đạo:

- Giải pháp thực hiện chương trình phải đồng bộ, có cơ sở khoa học, kết hợp chặt chẽ giữa giải pháp công trình và phi công trình, gắn với quy hoạch sắp xếp lại dân cư ven biển. Nhất là phải chú trọng cả các giải pháp phi công trình như trồng cây chắn sóng, tạo bãi bồi, bảo tồn các khu cồn cát tự nhiên, dải cây ven biển hiện có, quản lý và bảo vệ công trình sau đầu tư;

- Tiêu chuẩn thiết kế trước mắt đến năm 2010 đảm bảo hệ thống đê biển có thể chống được bão cấp 9 tổ hợp với triều cường tần suất 5%:

+ Đối với các tuyến đê bảo vệ trực tiếp các khu vực dân cư tập trung phải được thiết kế bảo đảm an toàn chống gió bão cấp 12 với mực nước triều trung bình tần suất 5%;

+ Đối với tuyến đê ngoài, đê bảo vệ sản xuất, nuôi trồng thủy hải sản thiết kế chống gió bão cấp 9 với mức triều trung bình tần suất 5%, chấp nhận một phần sóng leo tràn qua đỉnh đê khi gió bão vượt mức thiết kế nhưng không gây vỡ đê.

- Thực hiện đầu tư theo nguyên tắc huy động từ nhiều nguồn vốn khác nhau, kết hợp giữa trung ương, địa phương và nhân dân cùng làm.

2. Nội dung Chương trình bao gồm:

a) Về cấp đê biển bảo vệ:

Căn cứ tầm quan trọng của khu vực được đê biển bảo vệ và mục tiêu, mức độ

bảo vệ của từng tuyến đê phù hợp với điều kiện kinh tế, kỹ thuật và phân cấp bảo vệ của từng tuyến đê cụ thể theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

b) Về giải pháp kỹ thuật:

- củng cố, nâng cấp các tuyến đê biển, đê cửa sông tạo thành các tuyến đê khép kín kết hợp với làm đường giao thông vành đai ven biển nhằm bảo vệ dân sinh, tạo cơ sở phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng;

- Chiều rộng mặt đê tối thiểu từ 5,0m đến 6,0m, đê phải được kiên cố, gia cố đủ cao trình chống với mức gió bão thiết kế (cấp 9, cấp 10, khu vực dân cư cấp 12 với mức triều tần suất 5%), giảm thiểu được nguy cơ vỡ đê khi bão vượt mức thiết kế;

- Trồng cây dọc theo tuyến đê nhằm tạo rừng ngập mặn chắn sóng trước đê biển, phải coi đây là biện pháp bắt buộc, kiên quyết đối với tất cả các khu vực, tuyến đê có thể còn trồng được cây chắn sóng; đồng thời cải tạo hệ sinh thái vùng ven biển;

- Đối với các khu vực biển tiến, xâm thực, cần nghiên cứu giải pháp công trình chắn sóng, tạo bãi bồi như xây dựng kè mỏ hàn, phun cát nuôi bãi... từng bước trồng cây chắn sóng để đảm bảo ổn định lâu dài;

- Các tuyến đê xung yếu trực diện với biển phải đắp thêm tuyến 2 dự phòng phía trong nhằm bảo đảm an toàn cho nhân dân, hạn chế thiệt hại khi tuyến 1 (tuyến trực diện với biển) bị vỡ khi gió bão vượt quá khả năng chống đỡ hoặc sóng tràn qua;

- Bố trí các tuyến đường ngang (đường xương cá) để vừa làm đường sơ tán dân cứu hộ đê khi xảy ra sự cố đê điều; các tuyến đường này sẽ có tác dụng phân vùng ven biển thành các ô khép kín, độc lập, nhằm giảm thiểu diện tích bị ngập lụt, nhiễm mặn, hạn chế thiệt hại khi xảy ra sự cố đê biển;

- Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ củng cố, bảo vệ các tuyến đê, kè biển và vùng cửa sông, xử lý xói lở, bảo vệ đê, bãi phù hợp với điều kiện tự nhiên, thủy hải văn.

3. Cơ chế đầu tư Chương trình:

- Ngân sách trung ương hỗ trợ địa phương thực hiện Chương trình theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Ngân sách địa phương bảo đảm chi phí cho công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và các giải pháp phi công trình;

- Lòng ghép các nguồn kinh phí khác để đầu tư như giao thông, đường quốc

phòng ven biển, hỗ trợ phát triển nông thôn để thực hiện chương trình, di dân tái định cư và các Chương trình, mục tiêu khác trên địa bàn;

- Ngoài ra, các địa phương phải huy động nhân lực, kinh phí đầu tư từ một số nguồn khác như: sử dụng quỹ ngày công lao động công ích của các địa phương theo quy định cho công tác đắp tôn cao, áp trúc hoàn thiện mặt cắt đê; kinh phí đóng góp của các doanh nghiệp hưởng lợi; kinh phí đầu tư của các công trình giao thông (đối với các đoạn đê kết hợp làm đường giao thông).

4. Thời gian thực hiện chương trình, bắt đầu từ năm 2006.

Trước mắt, giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối, bố trí kinh phí hỗ trợ các địa phương xử lý các dự án trọng điểm, thật sự cấp bách, bảo đảm an toàn phòng, chống lụt bão năm 2006.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có đê (từ Quảng Ninh đến Quảng Nam) có trách nhiệm:

- Làm chủ đầu tư và quản lý, thực hiện dự án đầu tư bảo vệ, củng cố và nâng cấp đê biển ở địa phương mình theo các quy định hiện hành;

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng của tỉnh tổ chức lập dự án khả thi tổng thể về cải tạo, bảo vệ và nâng cấp đê biển. Trước mắt, chỉ đạo lập, thẩm định các dự án chi tiết các khu vực xung yếu, cần bảo vệ cấp bách để bảo đảm an toàn, hạn chế thiệt hại trong mùa mưa bão;

- Chỉ đạo, hướng dẫn chính quyền các cấp thực hiện việc trồng và bảo vệ rừng cây chắn sóng ven biển; coi đây là một cơ sở để xem xét, hỗ trợ đầu tư;

- Sắp xếp danh mục các dự án đầu tư theo thứ tự ưu tiên, phù hợp với mức độ, cấp độ xung yếu trên địa bàn để lập kế hoạch đầu tư theo tiến độ hàng năm; đồng thời huy động nguồn lực của địa phương theo quy định để thực hiện.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước, quản lý quy hoạch về công tác cải tạo, xây dựng các công trình đê biển phù hợp với quy hoạch phát triển sản xuất, quy hoạch chung của hệ thống đê biển;

- Thỏa thuận về phương án kỹ thuật để Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án đầu tư, bảo đảm công trình thực hiện đúng theo tiêu chuẩn kỹ thuật, tạo điều kiện

xây dựng hệ thống đồng bộ và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ, bảo đảm an toàn, hiệu quả đầu tư.

- Nghiên cứu cơ chế, chính sách hỗ trợ các địa phương trong việc khuyến khích trồng và bảo vệ cây chắn sóng ven biển;

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu xây dựng cơ chế quản lý, duy tu bảo dưỡng đê biển sau đầu tư.

3. Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương thực hiện Chương trình, bảo đảm hiệu quả đầu tư và phù hợp với mục tiêu, phương án, kế hoạch phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan:

- Tìm nguồn vốn ODA đầu tư thực hiện Chương trình;

- Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng nguồn ngân sách Nhà nước cân đối vốn đầu tư cho chương trình, bố trí thành danh mục riêng để hỗ trợ các địa phương thực hiện;

- Chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát đầu tư, bảo đảm nguồn vốn đầu tư cho các dự án, công trình được thực hiện đúng mục tiêu và có hiệu quả.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Trưởng ban Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

Phụ lục I
PHÂN CẤP BẢO VỆ ĐỐI VỚI HỆ THỐNG ĐÊ BIỂN
TỪ QUẢNG NINH ĐẾN QUẢNG NAM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2006/QĐ-TTg
ngày 14 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)*

Tên tuyến đê	Chiều dài (km)	Diện tích bảo vệ (ha)	Dân số được bảo vệ (người)	Cấp thiết kế
Quảng Ninh	160			
Đê Hà Nam (Yên Hưng)	34	6.730	60.000	Cấp 10, triều 5%
Đê Mai Hòa (Yên Hưng)	3	1.870	2.000	Cấp 9, triều 5%
Các tuyến đê khác thuộc Yên Hưng	21	6.396	18.105	Cấp 9, triều 5%
Các tuyến đê thuộc thị xã Móng Cái	23	1.530	7.637	Cấp 9, triều 5%
Các tuyến đê thuộc huyện Tiên Yên	11	2.102	11.720	Cấp 9, triều 5%
Các tuyến đê thuộc huyện Đầm Hà	13	1.695	22.250	Cấp 9, triều 5%
Các tuyến đê thuộc huyện Hải Hà	13	1.425	11.792	Cấp 9, triều 5%
Các tuyến đê thuộc huyện Hoành Bồ	13	1.710	3.350	Cấp 9, triều 5%
Các tuyến đê thuộc huyện Vân Đồn	8	84	5.634	Cấp 9, triều 5%
Đê Vành Kiệu 2 - thị xã Uông Bí	9	1.870	9.860	Cấp 9, triều 5%
Đê Cẩm Hải - thị xã Cẩm Phả	3	30	800	Cấp 9, triều 5%
Đê Trường Xuân - huyện Cô Tô	1	15	510	Cấp 9, triều 5%
Các tuyến đê thuộc thành phố Hạ Long	8	658	9.223	Cấp 9, triều 5%
Hải Phòng	104			
Đê biển I	18	26.725	349.910	Cấp 10, triều 5%
Đê biển II	11			Cấp 10, triều 5%
Đê biển III	21	16.435	138.094	Cấp 10, triều 5%
Đê biển Cát Hải	20	2.880	16.360	Cấp 10, triều 5%
Đê biển Tràng Cát	20	13.590	536.913	Cấp 10, triều 5%
Đê hữu Bạch Đằng	15	11.807	137.938	Cấp 10, triều 5%

Tên tuyến đê	Chiều dài (km)	Diện tích bảo vệ (ha)	Dân số được bảo vệ (người)	Cấp thiết kế
Thái Bình	152			
Tuyến đê biển 5	26	7.738	110.100	Cấp 10, triệu 5%
Tuyến đê biển 6	39	8.000	100.140	Cấp 10, triệu 5%
Tuyến đê biển 7	45	8.591	104.400	Cấp 10, triệu 5%
Tuyến đê biển 8	42	8.895	160.100	Cấp 10, triệu 5%
Nam Định	91			
Đê biển Giao Thủy	31			Cấp 10, triệu 5%
Đê biển Hải Hậu	33			Cấp 10, triệu 5%
Đê biển Nghĩa Hưng	26			Cấp 10, triệu 5%
Ninh Bình	42			
Đê Bình Minh II	34	15.446	170.174	Cấp 12, triệu 5%
Đê Bình Minh I	8	13.549		Cấp 12, triệu 5%
Thanh Hóa	83			
Tuyến đê biển, đê cửa sông huyện Hậu Lộc	18	4.234	77.926	
- Đoạn đê, kè I Vích	6			C10, C12, triệu 5%
- Đoạn đê, kè Ninh Phú	4			C9, C10, C12, triệu 5%
- Đoạn đê PAM 4617	8			C10, triệu 5%
Tuyến đê biển, đê cửa sông huyện Hoằng Hóa	14	7.720	76.500	C10, triệu 5%
Tuyến đê biển, đê cửa sông huyện Nga Sơn	11	2.681	48.251	C10, triệu 5%
Đê biển và đê cửa sông huyện Tĩnh Gia	36			
- Đoạn đê PAM 4617 Thanh Thủy - Hải Châu	11	5.250	33.427	C10, triệu 5%

Tên tuyến đê	Chiều dài (km)	Diện tích bảo vệ (ha)	Dân số được bảo vệ (người)	Cấp thiết kế
- Tuyến đê, kè cửa sông Lạch Bạng	19	2.605	48.000	C9, triệu 5%
- Đoạn đê, kè Hải Thanh	3	58	16.550	C10, triệu 5%
Tuyến đê biển, đê cửa sông huyện Quảng Xương	7	5.130	57.700	C10, triệu 5%
Đê biển xã Hải Ninh, huyện Tĩnh Gia	3	76	2.730	C10, triệu 5%
Đoạn đê biển thị xã Sầm Sơn	2	1.270	26.000	
Nghệ An	147			
Đê biển, đê cửa sông huyện Quỳnh Lưu				
Đê Quỳnh Lộc	5	2.321	5.000	C10, triệu 5%
Đê, kè Long - Thuận Thọ	4	6.500	6.781	C10, triệu 5%
Đê Lập - Bàng - Liên - Lương - Minh - Nghĩa	20	5.102	38.244	C10, triệu 5%
Đê Thuận Nghĩa	2	2.202	6.021	C10, triệu 5%
Các tuyến đê cửa sông khác	67	12.556	152.942	C10, triệu 5%
Đê biển, đê cửa sông huyện Diễn Châu				
Đê Kim - Hải Hùng	12	800	26.400	C10, triệu 5%
Đê Trung - Thịnh Thành	13	2.810	31.531	C10, triệu 5%
Đê Bích - Vạn - Ngọc Kỳ	12	1.500	19.973	C10, triệu 5%
Đê vùng cửa kênh Nhà Lê các xã Vạn, Hải, Hùng	13	1.580	7.497	
Hà Tĩnh	282			
Đê biển, đê cửa sông huyện Nghi Xuân	32	3.824	62.610	Cấp 10, triệu 5%
Đê biển, đê cửa sông huyện Can Lộc	43	3.604	43.308	Cấp 10, triệu 5%
Đê biển, đê cửa sông huyện Thạch Hà	55	6.476	89.943	Cấp 10, triệu 5%
Đê biển, đê cửa sông thị xã Hà Tĩnh	43	5.630	67.104	Cấp 10, triệu 5%

09697535

Tên tuyến đê	Chiều dài (km)	Diện tích bảo vệ (ha)	Dân số được bảo vệ (người)	Cấp thiết kế
Đê biển, đê cửa sông huyện Cẩm Xuyên	51	2.759	48.092	Cấp 10, triều 5%
Đê biển, đê cửa sông huyện Kỳ Anh	59	3.908	46.545	Cấp 10, triều 5%
Quảng Bình	154			
Đê, kè Hải Thành	1			Cấp 9, triều 5%, lũ 10%
Đê, kè Thanh Khê	3			Cấp 9, triều 5%, lũ 10%
Đê, kè cửa sông Gianh	55			Cấp 9, triều 5%, lũ 10%
Đê, kè cửa sông Nhật Lệ	25			Cấp 9, triều 5%, lũ 10%
Đê, kè cửa sông Lệ Kỳ	19			Cấp 9, triều 5%, lũ 10%
Đê, kè cửa sông Lý Hòa	11			Cấp 9, triều 5%, lũ 10%
Đê, kè Bảo Ninh	5			Cấp 9, triều 5%, lũ 10%
Đê, kè Tân Lý - Văn Lôi	10			Cấp 9, triều 5%, lũ 10%
Đê, kè Lệ Sơn	5			Cấp 9, triều 5%, lũ 10%
Đê, kè Quảng Phúc (cửa sông Gianh)	1			Cấp 9, triều 5%, lũ 10%
Đê, kè Cảnh Dương	2			Cấp 9, triều 5%, lũ 10%
Đê, kè Nhân Trạch	2			Cấp 9, triều 5%, lũ 10%

Tên tuyến đê	Chiều dài (km)	Diện tích bảo vệ (ha)	Dân số được bảo vệ (người)	Cấp thiết kế
Đê, kè Phù Hóa	5			Cấp 9, triệu 5%, lũ 10%
Đê, kè La Hà - Văn Phú	5			Cấp 9, triệu 5%, lũ 10%
Đê, kè Nhật Lệ - Bàu Tró	2			Cấp 9, triệu 5%, lũ 10%
Đê, kè Hải Trạch	2			Cấp 9, triệu 5%, lũ 10%
Quảng Trị	148			
Đê biển Vĩnh Thái (huyện Vĩnh Linh)	7	592	2.935	Cấp 9, triệu 5%
Đê tả Bến Hải (Vĩnh Linh)	12	2.286	21.661	Cấp 9, triệu 5%, lũ 10%
Đê hữu Bến Hải (Gio Linh)	8	2.813	24.783	Cấp 9, triệu 5%, lũ 10%
Đê tả Thạch Hãn (Gio Linh)	11	3.686	23.863	Cấp 9, triệu 5%, lũ 10%
Đê hữu Thạch Hãn (Triệu Phong)	19	4.263	53.418	Cấp 9, triệu 5%, lũ 10%
Đê tả Ô Lâu (Hải Lăng)	43	5.503	17.809	Cấp 9, triệu 5%, lũ 10%
Đê cát Gio Linh (Gio Linh)	11	1.550	8.233	Cấp 9, triệu 5%
Đê cát Triệu Phong (Triệu Phong)	20	3.925	17.379	Cấp 9, triệu 5%
Đê cát Hải Lăng (Hải Lăng)	17	5.066	19.919	Cấp 9, triệu 5%
Thừa Thiên - Huế	181			
Đê đông tây Ô Lâu (Phong Điền)	24	4.006	1.400	Cấp 9, triệu 5%
Đê tây phá Tam Giang (Quảng Điền, Hương Trà)	33	2.714	2.400	Cấp 9, triệu 5%

Tên tuyến đê	Chiều dài (km)	Diện tích bảo vệ (ha)	Dân số được bảo vệ (người)	Cấp thiết kế
Đê đông phá Tam Giang (Quảng Điền, Hương Trà)	30	718	1.960	Cấp 9, triều 5%
Đê tây phá Đông (Phú Vang)	34	1.112	26.430	Cấp 9, triều 5%
Đê đông phá Đông (Phú Vang)	26	939	2.520	Cấp 9, triều 5%
Đê tây phá Cầu Hai (Phú Vang, Phú Lộc)	21	1.000		Cấp 9, triều 5%
Đê vùng cửa sông	14	630	5.100	Cấp 9, triều 5%, lũ 10%
Đà Nẵng				
Đê, kè Liên Chiểu				Cấp 10, triều 5%
Đê, kè Liên Chiểu - Thuận Phước				Cấp 10, triều 5%
Đê khu đô thị Mân Quang				Cấp 10, triều 5%
Đê Nam Ô, phường Hòa Hiệp				Cấp 9, triều 5%
Đê Sơn Trà - Điện Ngọc				Cấp 9, triều 5%
Đê, kè vùng cửa sông Hàn				Cấp 9, triều 5%
Đê Thuận Phước				Cấp 10, triều 5%
Đê Liên Hiệp				Cấp 10, triều 5%
Quảng Nam				
	79			
Đê, kè An Lương (Duy Xuyên)	2	54	1.831	Cấp 9, triều 5%
Đê, kè Tam Hải (Núi Thành)	1	155	3.998	Cấp 9, triều 5%
Đê, kè Tam Thanh (Tam Kỳ)	8	131	7.275	Cấp 10, triều 5%
Đê Bình Đào (Thăng Bình)	10	375	7.445	Cấp 9, triều 5%
Đê Bình Hải (Thăng Bình)	6	295	5.374	Cấp 9, triều 5%
Đê Duy Thành (Duy Xuyên)	4	75	1.220	Cấp 9, triều 5%
Đê Tam Tiến (Núi Thành)	6	430	6.375	Cấp 9, triều 5%
Đê Cẩm Thanh (Hội An)	6	370	6.560	Cấp 10, triều 5%
Đê Cẩm Hà (Hội An)	1	148	1.301	Cấp 10, triều 5%

Tên tuyến đê	Chiều dài (km)	Diện tích bảo vệ (ha)	Dân số được bảo vệ (người)	Cấp thiết kế
Đê thông I Tam Hải (Núi Thành)	3	53	4.000	Cấp 9, triệu 5%
Đê Bình Sa (Thăng Bình)	1	644	6.084	Cấp 9, triệu 5%
Đê Tam Hòa (Núi Thành)	12	683	8.516	Cấp 9, triệu 5%
Đê Hà My (Điện Bàn)	2	250	3.100	Cấp 9, triệu 5%
Đê Cẩm Kim (Hội An)	1	85	1.622	Cấp 9, triệu 5%
Đê Duy Nghĩa (Duy Xuyên)	6	235	5.550	Cấp 9, triệu 5%
Đê Duy Vinh (Duy Xuyên)	3	50	1.920	Cấp 9, triệu 5%
Đê Bình Nam (Thăng Bình)	3	663	7.719	Cấp 9, triệu 5%
Đê Bình Dương (Thăng Bình)	1	470	6.694	Cấp 9, triệu 5%
Đê Tam Thăng (Tam Kỳ)	3	380	1.450	Cấp 10, triệu 5%
Đê Tam Quang (Núi Thành)	3	132	9.000	Cấp 9, triệu 5%